

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**CÔNG TY CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 9**

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước - Công ty Sông Đà 9 - trực thuộc Tổng công ty Sông Đà theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18 tháng 11 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515, đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006 với số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 0103010465, đăng ký thay đổi lần thứ 10 là ngày 08 tháng 6 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội
- Điện thoại : 024 37683746

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, buru điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế điện; Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp; Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình; Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn; Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng.

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm |
|----------------------|--------------------|---------------------------------------|
| Ông Trần Thế Quang | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2021 |
| Ông Nguyễn Hải Sơn | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2021 |
| Ông Phạm Văn Quân | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2021 |
| Ông Lê Hải Đoàn | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2021 |
| Ông Đoàn Hùng Trưởng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2021 |

Ban kiểm soát

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm |
|--------------------------|------------|---------------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Thu Phương | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2021 |
| Ông Lương Thế Lăng | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2021 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Huệ | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2021 |

Ban điều hành, quản lý

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm |
|---------------------|-------------------|---------------------------------------|
| Ông Nguyễn Hải Sơn | Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2021 |
| Ông Trần Anh Phương | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12 tháng 9 năm 2019 |
| Ông Lê Sỹ Tiến | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 02 tháng 02 năm 2021 |
| Ông Quách Mạnh Hải | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021 |
| Ông Trần Thế Anh | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021 |

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Nguyễn Hải Sơn - Tổng Giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2021).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chọn soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hải Sơn

Ngày 18 tháng 8 năm 2022

Head Office : 02 Trung Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84 (028) 3547 2972 Fax: +84 (028) 3547 2970 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam
Tel: +84 (024) 3736 7879 Fax: +84 (024) 3736 7869 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam
Tel: +84 (0258) 246 5151 Fax: +84 (0258) 246 5806 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : 15-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam
Tel: +84 (0292) 376 4995 Fax: +84 (0292) 376 4996 kttv.ct@a-c.com.vn

Số: 2.0500/22/TC-AC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 8 năm 2022, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Chi nhánh Hà Nội



Lê Văn Khoa - Phó Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1794-2018-008-1

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.050.863.941.510 | 1.087.987.404.957 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 41.984.069.493 | 24.409.280.109 |
| 1. Tiền | 111 | | 41.984.069.493 | 24.409.280.109 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 641.538.827.558 | 711.517.055.174 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 496.670.503.270 | 537.940.282.930 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 106.969.460.375 | 135.863.923.704 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.5 | - | 589.141.728 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.6 | 69.303.318.526 | 64.706.246.064 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.7 | (31.404.454.613) | (27.582.539.252) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 343.650.519.667 | 332.076.963.061 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.8 | 343.650.519.667 | 332.076.963.061 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 23.690.524.792 | 19.984.106.613 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 15.063.955 | 46.278.399 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 23.566.853.838 | 19.815.959.370 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.14 | 108.606.999 | 121.868.844 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 946.053.907.253 | 977.479.123.965 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 847.299.042.744 | 875.966.811.714 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 842.686.542.744 | 871.354.311.714 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 1.693.493.697.289 | 1.693.493.697.289 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (850.807.154.545) | (822.139.385.575) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 225 | | - | - |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 4.612.500.000 | 4.612.500.000 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 4.692.500.000 | 4.692.500.000 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (80.000.000) | (80.000.000) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 231 | | - | - |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 538.703.802 | 538.703.802 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 538.703.802 | 538.703.802 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 94.374.449.501 | 96.991.955.628 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | V.2a | 85.347.816.852 | 85.347.816.852 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.2b | 31.412.940.000 | 31.412.940.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | V.2b | (22.386.307.351) | (19.768.801.224) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 3.841.711.206 | 3.981.652.821 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 2.649.468.578 | 2.789.410.193 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.11 | 1.192.242.628 | 1.192.242.628 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.996.917.848.763 | 2.065.466.528.922 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.410.326.277.430 | 1.474.667.299.406 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 969.913.146.352 | 1.044.966.722.070 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12a | 144.738.446.049 | 161.323.727.441 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | 131.256.023.665 | 173.121.883.412 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 26.486.582.538 | 22.030.191.004 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 20.398.099.144 | 15.576.236.507 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 102.613.621.610 | 129.632.586.704 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 135.298.273 | 390.100.684 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 109.194.143.721 | 101.156.984.728 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.17a | 430.823.628.980 | 436.692.804.822 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.18 | 4.267.302.372 | 5.042.206.768 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 440.413.131.078 | 429.700.577.336 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | V.12b | 6.782.748.810 | 6.782.748.810 |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.17b | 433.630.382.268 | 422.917.828.526 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 586.591.571.333 | 590.799.229.516 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.19 | 586.591.571.333 | 590.799.229.516 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 342.340.000.000 | 342.340.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 342.340.000.000 | 342.340.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 21.400.709.579 | 21.400.709.579 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 219.965.678.005 | 219.965.678.005 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 2.885.183.749 | 7.092.841.932 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 1.235.045.048 | 7.092.841.932 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 1.650.138.701 | - |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.996.917.848.763 | 2.065.466.528.922 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 18 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc

Phùng Thị Minh Nghĩa

Trần Thế Anh



Nguyễn Hải Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-------|-------------|-----------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 179.937.101.288 | 142.687.760.659 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 179.937.101.288 | 142.687.760.659 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 124.838.720.614 | 100.412.790.754 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 55.098.380.674 | 42.274.969.905 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 10.748.128.307 | 10.813.782.772 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 43.226.375.826 | 33.938.284.499 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 40.206.073.399 | 36.994.691.017 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5 | 18.348.824.279 | 13.627.675.291 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 4.271.308.876 | 5.522.792.887 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | - | 135.000.000 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.6 | 2.621.170.175 | 1.490.775.489 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (2.621.170.175) | (1.355.775.489) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 1.650.138.701 | 4.167.017.398 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | V.15 | - | 174.795.087 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 1.650.138.701 | 3.992.222.311 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.7 | - | - |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.7 | - | - |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 18 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc

Phùng Thị Minh Nghĩa

Trần Thế Anh



Nguyễn Hải Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-----------|-------------|-----------------------------------|-------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 1.650.138.701 | 4.167.017.398 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | V.9 | 28.667.768.970 | 33.455.859.273 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 6.439.421.488 | (3.060.351.948) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | VI.4 | 381.916.104 | (77.930.521) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | VI.3 | (10.748.128.307) | (10.735.852.251) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | VI.4 | 40.206.073.399 | 36.994.691.017 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 66.597.190.355 | 60.743.432.968 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 61.829.537.904 | 36.863.037.638 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (11.573.556.606) | (44.029.713.078) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (72.626.704.254) | (26.955.289.004) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 171.156.059 | (580.300.688) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (41.209.365.935) | (35.540.268.830) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | V.14 | (371.233.056) | (1.523.329.927) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | V.18 | (1.328.000.000) | (201.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 1.489.024.467 | (11.223.430.921) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | (11.203.363.327) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 589.141.728 | 1.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 10.748.128.307 | 10.735.852.611 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 11.337.270.035 | 532.489.284 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-----------|-------------|-----------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | V.18 | 58.861.293.535 | 106.395.922.023 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | V.18 | (54.112.775.012) | (107.429.440.237) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | <i>40</i> | | <i>4.748.518.523</i> | <i>(1.033.518.214)</i> |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 17.574.813.025 | (11.724.459.851) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V.1 | 24.409.280.109 | 30.464.854.167 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (23.641) | (222.237) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | V.1 | 41.984.069.493 | 18.740.172.079 |

Người lập biểu

Phùng Thị Minh Nghĩa

Kế toán trưởng

Trần Thế Anh

Lập, ngày 18 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hải Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế điện; Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp; Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình; Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn; Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty chỉ đầu tư vào 01 công ty con là Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu có trụ sở chính tại xã Tân Thành, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là sản xuất điện. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 51%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|-------------------------------------|---|
| Chi nhánh Sông Đà 901 | 86 Phạm Văn Đồng, phường Hoa Lư, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai |
| Chi nhánh Sông Đà 905 | Thôn Phiêng My, xã Bản Liễn, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai |
| Ban Quản lý dự án Thủy điện Pake | Thôn Lù Di Sán, xã Sán Chải, huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai |

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 292 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 307 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại đơn vị đó.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, mức trích lập căn cứ cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác, được xác định cho từng công trình (CT), Hạng mục công trình (HMCT) như sau:

- ✓ Đối với CT, HMCT có khối lượng xây lắp hoàn thành được ghi nhận doanh thu trong kỳ:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất kinh} \\ \text{doanh dở dang cuối kỳ} \\ \text{của từng CT/HMCT} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản lượng} \\ \text{dở dang cuối kỳ} \\ \text{của từng CT/HMCT} \end{array} \times (1 - \text{Tỷ lệ lãi định mức})$$

Trong đó: tỷ lệ lãi định mức được Công ty xác định là 10% (kỳ trước là 10%). Giá trị sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định trên cơ sở khối lượng dở dang cuối kỳ theo kết quả kiểm kê.

- ✓ Đối với CT, HMCT chưa có khối lượng xây lắp hoàn thành được ghi nhận doanh thu trong kỳ:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất kinh} \\ \text{doanh dở dang cuối kỳ} \\ \text{của từng CT/HMCT} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất kinh} \\ \text{doanh dở dang đầu kỳ} \\ \text{của từng CT/HMCT} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất kinh} \\ \text{doanh phát sinh trong} \\ \text{kỳ của từng CT/HMCT} \end{array}$$

- Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước này được phân bổ thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong không quá 36 tháng.

Chi phí cốp pha

Chi phí cốp pha phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong không quá 36 tháng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 – 25 |
| Máy móc và thiết bị | 6 -10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 4 – 8 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 – 5 |

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu bán điện thành phẩm

Doanh thu bán điện thành phẩm được ghi nhận hàng tháng căn cứ vào Biên bản xác nhận sản lượng điện năng đã phát vào lưới điện quốc gia được Tổng Công ty Điện lực miền Bắc xác nhận và đơn giá qui định trong hợp đồng và các phụ lục hợp đồng mua bán điện đã được ký kết.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy, đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 247.423.662 | 201.947.877 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 41.736.645.831 | 24.207.332.232 |
| Cộng | <u>41.984.069.493</u> | <u>24.409.280.109</u> |

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư vào Công ty con

Công ty đầu tư vào 01 công ty con là Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu với giá gốc của khoản đầu tư là 85.347.816.852 VND (không thay đổi so với đầu năm) và giá trị hợp lý là 386.631.000.000 VND (đầu năm là 373.365.000.000 VND). Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 10.710.000 cổ phiếu, tương đương 51,00% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu, không thay đổi so với số đầu năm.

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|---|-----------------------|-------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà | 18.628.000.000 | (15.368.100.000) | 3.259.900.000 | 18.628.000.000 | (13.256.927.288) | 5.371.072.712 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 1 | 5.784.940.000 | (5.361.090.000) | 423.850.000 | 5.784.940.000 | (4.854.756.585) | 930.183.415 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội | 4.000.000.000 | - | - | 4.000.000.000 | - | 4.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân Phong | 3.000.000.000 | (1.657.117.351) | - | 3.000.000.000 | (1.657.117.351) | - |
| Cộng | <u>31.412.940.000</u> | <u>(22.386.307.351)</u> | <u>3.259.900.000</u> | <u>31.412.940.000</u> | <u>(19.768.801.224)</u> | <u>5.371.072.712</u> |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản đầu tư này không thay đổi so với số đầu năm:

| Tên Công ty | Số lượng cổ phiếu nắm giữ | Tỷ lệ % sở hữu |
|---|---------------------------|----------------|
| Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà | 1.862.800 | 8,89% |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 1 | 245.000 | 4,90% |
| Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội | 444.444 | 8,89% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân Phong | 300.000 | 3,00% |

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty con

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với cùng kỳ năm trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Số đầu năm | 19.768.801.224 | 27.389.072.034 |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 2.617.506.127 | 19.421.747 |
| Hoàn nhập dự phòng | - | (3.097.360.000) |
| Số cuối kỳ | <u>22.386.307.351</u> | <u>24.311.133.781</u> |

Giao dịch với công ty con

Trong kỳ, Công ty phát sinh giao dịch nhận cổ tức từ Công ty con với số tiền là 10.710.000.000 VND (cùng kỳ năm trước là 10.710.000.000 VND)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | <i>341.207.797.512</i> | <i>357.299.057.985</i> |
| Tổng công ty Sông Đà - CTCP | 312.428.610.280 | 324.834.893.526 |
| Cơ quan Tổng Công ty Sông Đà | 60.217.619.873 | 60.217.619.873 |
| Ban điều hành dự án thủy điện Hòa Na | 17.657.152.959 | 19.157.152.959 |
| Ban điều hành dự án thủy điện Đồng Nai 5 | 217.285.200 | 4.717.285.200 |
| Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 1 | 79.046.763.972 | 79.046.763.972 |
| Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 3 | 75.202.598.325 | 75.202.598.325 |
| Ban điều hành dự án thủy điện Sơn La | 50.373.539.882 | 51.373.539.883 |
| Ban điều hành dự án thủy điện Huội Quảng | 2.796.782.137 | 3.720.788.950 |
| Ban điều hành dự án thủy điện Lai Châu | 26.916.867.932 | 31.399.144.364 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 2 | 156.415.889 | 156.415.889 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 3 | 503.182.908 | 503.182.908 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 4 | 1.410.740.135 | 1.410.740.135 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 5 | 2.584.973.985 | 5.167.973.985 |
| Công ty Cổ phần Điện Việt Lào | 18.440.834.022 | 18.751.692.294 |
| Công ty TNHH Điện Xekaman 1 | 5.683.040.293 | 5.683.040.293 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà | - | 791.118.955 |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i> | <i>155.462.705.758</i> | <i>180.641.224.945</i> |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai | 51.327.407.966 | 51.327.407.966 |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Agrita - Quảng Nam | 2.829.489.672 | 3.038.980.379 |
| Ban quản lý Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông Đô thị TP HCM | 18.521.799.064 | 44.953.295.789 |
| Tổng Công ty điện lực Miền Bắc | 30.346.647.583 | 19.495.047.362 |
| Các khách hàng khác | 52.437.361.473 | 61.826.493.449 |
| Cộng | <u>496.670.503.270</u> | <u>537.940.282.930</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| <i>Trả trước cho các bên liên quan</i> | 781.665.745 | 781.665.745 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà | 781.665.745 | 781.665.745 |
| <i>Trả trước cho người bán khác</i> | 106.187.794.630 | 135.082.257.959 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh | 20.803.364.020 | 23.711.138.331 |
| Bồi thường giải phóng mặt bằng huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang | 34.614.624.641 | 34.614.624.641 |
| Bồi thường giải phóng mặt bằng tỉnh Lào Cai | 16.805.113.319 | 16.805.113.319 |
| Công ty Cổ phần đất Phù Sa | 785.787.912 | 17.479.297.416 |
| Các nhà cung cấp khác | 33.178.904.738 | 42.472.084.252 |
| Cộng | 106.969.460.375 | 135.863.923.704 |

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Là khoản cho Công ty Cổ phần Điện Việt Lào vay với thời hạn 12 tháng; lãi suất vay được tính theo thông báo của Công ty Cổ phần Sông Đà 9, căn cứ trên lãi suất Công ty Cổ phần Sông Đà 9 vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

6. Phải thu ngắn hạn khác

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | 16.843.455.446 | (5.119.631.444) | 16.841.692.391 | (933.237.899) |
| Tổng công ty Sông Đà - CTCP - Tiền dịch vụ | 54.065.535 | - | 52.302.480 | - |
| Công ty Cổ phần điện Việt Lào - Lãi cho vay | 1.317.941.568 | (933.237.899) | 1.317.941.568 | - |
| Công ty Cổ phần điện Việt Lào - Lãi chậm thanh toán | 15.471.448.343 | (4.186.393.545) | 15.471.448.343 | (933.237.899) |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> | 52.459.863.080 | (5.416.444.193) | 47.864.553.673 | (5.416.444.193) |
| Các khoản ký quỹ, ký cược | 2.359.261.054 | - | 2.315.261.054 | - |
| Tạm ứng | 34.890.184.250 | - | 31.291.886.390 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà - Tiền thuê văn phòng | 3.375.669.603 | (3.375.669.603) | 3.375.669.603 | (3.375.669.603) |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 11.834.748.173 | (2.040.774.590) | 10.881.736.626 | (2.040.774.590) |
| Cộng | 69.303.318.526 | (10.536.075.637) | 64.706.246.064 | (6.349.682.092) |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Phải thu khách hàng | 17.407.492.196 | (17.407.492.196) | 17.807.492.196 | (17.771.970.380) |
| Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng | 9.265.683.858 | (9.265.683.858) | 9.265.683.858 | (9.265.683.858) |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2 | 1.063.289.775 | (1.063.289.775) | 1.463.289.775 | (1.463.289.775) |
| Các khách hàng khác | 7.078.518.563 | (7.078.518.563) | 7.078.518.563 | (7.042.996.747) |
| Trả trước cho nhà cung cấp | 3.491.336.780 | (3.460.886.780) | 3.491.336.780 | (3.460.886.780) |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Thương mại Dịch vụ 457 | 1.940.879.260 | (1.940.879.260) | 1.940.879.260 | (1.940.879.260) |
| Các nhà cung cấp khác | 1.550.457.520 | (1.520.007.520) | 1.550.457.520 | (1.520.007.520) |
| Phải thu khác | 18.903.791.492 | (10.536.075.637) | 6.734.385.761 | (6.349.682.092) |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà | 3.375.669.603 | (3.375.669.603) | 3.375.669.603 | (3.375.669.603) |
| Công ty Cổ phần Điện Việt Lào | 13.487.347.299 | (5.119.631.444) | 1.317.941.568 | (933.237.899) |
| Các khoản khác | 2.040.774.590 | (2.040.774.590) | 2.040.774.590 | (2.040.774.590) |
| Cộng | 39.802.620.468 | (31.404.454.613) | 28.033.214.737 | (27.582.539.252) |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm | 27.582.539.252 | 27.302.712.317 |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 4.221.915.361 | 17.586.305 |
| Hoàn nhập dự phòng | (400.000.000) | - |
| Số cuối kỳ | 31.404.454.613 | 27.320.298.622 |

8. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 27.115.287.198 | - | 28.891.050.373 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 618.109.053 | - | 607.361.169 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 315.917.123.416 | - | 302.578.551.519 | - |
| Công trình thủy điện XêKaMan 1 | 90.064.929.983 | - | 90.064.929.983 | - |
| Công trình thủy điện Namthuen 1 | 57.386.067.289 | - | 57.386.067.289 | - |
| Công trình thủy điện Tân Thượng | 50.416.712.448 | - | 50.416.712.448 | - |
| Công trình thủy điện Tân Mỹ | 36.337.342.989 | - | 36.038.421.712 | - |
| Công trình khác | 81.712.070.707 | - | 68.672.420.087 | - |
| Cộng | 343.650.519.667 | - | 332.076.963.061 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

9. Tài sản cố định hữu hình

| | <u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> | <u>Máy móc và thiết bị</u> | <u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u> | <u>Thiết bị dụng cụ quản lý</u> | <u>Cộng</u> |
|---|-----------------------------------|--------------------------------|--|-------------------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 848.192.059.273 | 550.383.848.840 | 292.541.496.518 | 2.376.292.658 | 1.693.493.697.289 |
| Số cuối kỳ | 848.192.059.273 | 550.383.848.840 | 292.541.496.518 | 2.376.292.658 | 1.693.493.697.289 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 32.626.959.308 | 396.546.360.450 | 221.323.254.119 | 2.302.019.931 | 652.798.593.808 |
| Giá trị hao mòn | | | | | |
| Số đầu năm | 133.618.363.593 | 415.943.320.451 | 270.218.114.924 | 2.359.586.607 | 822.139.385.575 |
| Khấu hao trong kỳ | 16.301.806.720 | 7.902.586.169 | 4.451.140.188 | 12.235.915 | 28.667.768.970 |
| Số cuối kỳ | 149.920.170.291 | 423.845.906.620 | 274.669.255.112 | 2.371.822.522 | 850.807.154.545 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 714.573.695.680 | 134.440.528.389 | 22.323.381.594 | 16.706.051 | 871.354.311.714 |
| Số cuối kỳ | 698.271.888.982 | 126.537.942.220 | 17.872.241.406 | 4.470.136 | 842.686.542.744 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| Tạm thời chưa sử dụng | - | - | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - | - | - |

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 832.830.092.088 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Công ty.

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình của nhà máy thủy điện Pake được ghi nhận theo giá trị quyết toán ước tính là 759.856.425.624 VND (Nhà cửa vật kiến trúc là 626.686.233.034 VND, máy móc thiết bị là 133.170.192.590 VND). Giá trị này có thể thay đổi khi quyết toán công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

10. Tài sản cố định vô hình

| | <u>Quyền sử dụng đất</u> | <u>Chương trình phần mềm máy tính</u> | <u>Cộng</u> |
|---|------------------------------|---|----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 4.612.500.000 | 80.000.000 | 4.692.500.000 |
| Số cuối kỳ | 4.612.500.000 | 80.000.000 | 4.692.500.000 |
| <i>Trong đó:</i> Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | - | 80.000.000 | 80.000.000 |
| Giá trị hao mòn | | | |
| Số đầu năm | - | 80.000.000 | 80.000.000 |
| Số cuối kỳ | - | 80.000.000 | 80.000.000 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | 4.612.500.000 | - | 4.612.500.000 |
| Số cuối kỳ | 4.612.500.000 | - | 4.612.500.000 |

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có giá trị còn lại theo sổ sách là 4.612.500.000 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận liên quan đến chi phí khấu hao của Tòa nhà Sông Đà 9.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20% (kỳ trước thuế suất là 20%).

12. Phải trả người bán

12a. Phải trả người bán ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | 3.362.567.202 | 3.562.567.202 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 2 | 22.061.140 | 22.061.140 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 3 | 843.973.964 | 843.973.964 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 6 | 32.433.208 | 32.433.208 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 10 | 597.988.387 | 597.988.387 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà | 1.015.702.346 | 1.015.702.346 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà | 130.470.486 | 130.470.486 |
| Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Sông Đà - Ucrin | 719.937.671 | 919.937.671 |
| <i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i> | 141.375.878.847 | 157.761.160.239 |
| Liên danh nhà thầu KHIDI- KEM | 20.415.678.902 | 21.139.592.539 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh | 11.274.950.148 | 15.682.705.177 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Thụy Dương | 11.750.147.131 | 14.350.732.839 |
| Các nhà cung cấp khác | 97.935.102.666 | 106.588.129.684 |
| Cộng | 144.738.446.049 | 161.323.727.441 |

12b. Phải trả người bán dài hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | 602.691.813 | 602.691.813 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà | 602.691.813 | 602.691.813 |
| <i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i> | 6.180.056.997 | 6.180.056.997 |
| Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4 | 3.921.534.169 | 3.921.534.169 |
| Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 Phả Lại | 2.258.522.828 | 2.258.522.828 |
| Cộng | 6.782.748.810 | 6.782.748.810 |

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| <i>Trả trước của các bên liên quan</i> | 13.406.373.783 | 13.406.373.783 |
| Tổng công ty Sông Đà - CTCP | 13.406.373.783 | 13.406.373.783 |
| <i>Trả trước của các khách hàng khác</i> | 117.849.649.882 | 159.715.509.629 |
| Ban quản lý Đầu tư Xây dựng công trình Giao thông đô thị TP HCM (UCCI) | 41.974.993.175 | 43.254.335.382 |
| Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Đà Nẵng | - | 29.935.733.000 |
| Ban quản lý Dự án Điện lực dầu khí Long Phú 1 | 54.527.140.656 | 54.527.140.656 |
| Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng công trình Cấp nước, thoát nước và Môi trường TP Hà Nội | 12.017.937.632 | 17.952.491.466 |
| Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 1 | 806.161.000 | 11.760.321.000 |
| Các khách hàng khác | 8.523.417.419 | 2.285.488.125 |
| Cộng | 131.256.023.665 | 173.121.883.412 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | | Số phát sinh trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|--|-----------------------|--------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------|
| | Phải nộp | Phải thu | Số phải nộp | Số đã nộp | Phải nộp | Phải thu |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 14.734.668.419 | - | 9.263.462.923 | (5.726.784.117) | 18.271.347.225 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 978.206.030 | - | - | (371.233.056) | 606.972.974 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 125.634.366 | 121.868.844 | 207.734.880 | (144.094.295) | 176.013.106 | 108.606.999 |
| Thuế tài nguyên | 4.660.856.808 | - | 5.442.436.929 | (4.098.175.316) | 6.005.118.421 | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 1.215.201.732 | - | 402.753.272 | (506.447.841) | 1.111.507.163 | - |
| Các loại thuế khác | 30.976.903 | - | 6.000.000 | (6.000.000) | 30.976.903 | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 284.646.746 | - | 28.859.825 | (28.859.825) | 284.646.746 | - |
| Cộng | 22.030.191.004 | 121.868.844 | 15.351.247.829 | (10.881.594.450) | 26.486.582.538 | 108.606.999 |

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 8 - 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Thu nhập từ Dự án thủy điện Pake được miễn thuế 04 năm (từ năm 2021 đến năm 2024), giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2025 đến năm 2033) kể từ khi Dự án có thu nhập chịu thuế, hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong 15 năm tính từ khi Dự án phát sinh doanh thu (từ năm 2021 đến năm 2035).

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%) .

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-----------------------------------|--------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.650.138.701 | 4.167.017.398 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | 2.621.170.175 | 1.490.775.489 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 2.621.170.175 | 1.490.775.489 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Thu nhập chịu thuế | 4.271.308.876 | 5.657.792.887 |
| Thu nhập được miễn thuế | (10.710.000.000) | (10.710.000.000) |
| Thu nhập tính thuế | - | - |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp các năm trước | - | 174.795.087 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp | - | 174.795.087 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thủy điện với giá tính thuế là giá bán lẻ điện thương phẩm là 1.864,44 đ/Kwh (áp dụng từ ngày 20/3/2019 theo quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ Công thương) và thuế suất là 5%.

Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

Công ty phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo thông báo của cơ quan thuế hàng kỳ.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả | 5.008.512.416 | 6.011.804.952 |
| Chi phí công trình | 37.501.860.601 | 43.338.081.584 |
| Chi phí xây dựng nhà máy Thủy điện Pake | 59.998.248.593 | 80.177.700.168 |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 105.000.000 | 105.000.000 |
| Cộng | <u>102.613.621.610</u> | <u>129.632.586.704</u> |

16. Phải trả ngắn hạn khác

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | <u>51.068.577.600</u> | <u>48.064.536.000</u> |
| Tổng công ty Sông Đà - CTCP - Tiền cổ tức ^(*) | 51.068.577.600 | 48.064.536.000 |
| <i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i> | <u>57.955.964.841</u> | <u>53.092.448.728</u> |
| Kinh phí công đoàn | 969.523.932 | 896.017.328 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 7.652.321.506 | 7.261.189.283 |
| Cổ tức phải trả các cổ đông khác ^(*) | 36.228.122.400 | 34.097.064.000 |
| Quỹ Bảo vệ phát triển rừng ^(**) | 2.281.867.044 | 2.361.317.184 |
| Cổ tức các năm trước (Công ty Cổ phần Sông Đà 901 cũ) | 64.200.750 | 64.200.750 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 319.977.925 | 319.977.925 |
| Các quỹ tự nguyện | 615.719.513 | 698.719.513 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 9.824.231.771 | 7.393.962.745 |
| Cộng | <u>109.024.542.441</u> | <u>101.156.984.728</u> |

^(*) Là cổ tức phải trả từ năm 2018 đến năm 2022.

^(**) Công ty phải nộp về Quỹ bảo vệ phát triển rừng tiền dịch vụ môi trường rừng cho hoạt động thủy điện với đơn giá là 36VNĐ/1kWh.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

17. Vay

17a. Vay ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng(*) | 385.049.634.341 | 391.535.969.560 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây | 170.594.000.000 | 176.609.796.849 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh | 19.958.540.609 | 20.190.071.394 |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Pretrolimex - Chi nhánh Hà Nội | 164.995.375.557 | 164.995.584.357 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long | 29.501.718.175 | 29.740.516.960 |
| Vay ngắn hạn các cá nhân | 3.905.894.639 | 2.966.035.262 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.17b) | 41.868.100.000 | 42.190.800.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây | 3.700.000.000 | 3.700.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai | 37.200.000.000 | 37.200.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long | 968.100.000 | 1.290.800.000 |
| Cộng | <u>430.823.628.980</u> | <u>436.692.804.822</u> |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

(*) Là các khoản vay ngắn hạn các Ngân hàng Thương mại, có thời hạn vay dưới 12 tháng, lãi suất từ 7,5% - 8,1%/năm theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Một số khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp một số TSCĐ của công ty.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

| | <u>Vay ngắn hạn ngân hàng</u> | <u>Vay ngắn hạn các cá nhân</u> | <u>Vay dài hạn đến hạn trả</u> | <u>Cộng</u> |
|--------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Số đầu năm | 391.535.969.560 | 2.966.035.262 | 42.190.800.000 | 436.692.804.822 |
| Số tiền vay phát sinh trong kỳ | 22.731.539.793 | 4.644.500.000 | - | 27.376.039.793 |
| Số kết chuyển | - | - | 20.772.700.000 | 20.772.700.000 |
| Lãi vay nhập gốc | - | 94.859.377 | - | 94.859.377 |
| Số tiền vay đã trả trong kỳ | (29.217.875.012) | (3.799.500.000) | (21.095.400.000) | (54.112.775.012) |
| Số cuối kỳ | <u>385.049.634.341</u> | <u>3.905.894.639</u> | <u>41.868.100.000</u> | <u>430.823.628.980</u> |

17b. Vay dài hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây ⁽ⁱ⁾ | 4.625.000.000 | 6.475.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai ⁽ⁱⁱ⁾ | 429.005.382.268 | 416.120.128.526 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long ⁽ⁱⁱⁱ⁾ | - | 322.700.000 |
| Cộng | <u>433.630.382.268</u> | <u>422.917.828.526</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây để đầu tư cho dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công với lãi suất theo từng thời kỳ, thời gian vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai để thực hiện 02 dự án "Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phục vụ thi công 2015" và "Xây dựng nhà máy Thủy điện Pake" với lãi suất thả nổi theo từng thời kỳ, thời hạn vay của 02 dự án lần lượt là 60 tháng và 168 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long để đầu tư dự án nâng cao thiết bị thi công năm 2017 mã số XMTB.DA.SD9.01-2017 với lãi suất thả nổi theo từng thời kỳ, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Từ 1 năm trở xuống | 41.868.100.000 | 42.190.800.000 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 433.630.382.268 | 422.917.828.526 |
| Cộng | <u>475.498.482.268</u> | <u>465.108.628.526</u> |

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Số đầu năm | 422.917.828.526 | 437.784.184.195 |
| Số tiền vay phát sinh | 31.485.253.742 | 29.158.444.331 |
| Kết chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả | (20.772.700.000) | (26.495.400.000) |
| Số cuối kỳ | <u>433.630.382.268</u> | <u>440.447.228.526</u> |

17c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Trích lập từ lợi nhuận</u> | <u>Chi quỹ trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u> |
|-----------------|-----------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|
| Quỹ khen thưởng | 2.294.867.893 | 442.476.483 | (1.182.000.000) | 1.555.344.376 |
| Quỹ phúc lợi | 2.747.338.875 | 110.619.121 | (146.000.000) | 2.711.957.996 |
| Cộng | <u>5.042.206.768</u> | <u>553.095.604</u> | <u>(1.328.000.000)</u> | <u>4.267.302.372</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|--|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số đầu năm trước | 342.340.000.000 | 21.400.709.579 | 219.965.678.005 | 1.629.085.895 | 585.335.473.479 |
| Lợi nhuận trong kỳ trước | - | - | - | 3.992.222.311 | 3.992.222.311 |
| Điều chỉnh thuế phải nộp các năm trước | - | - | - | (3.171.682.031) | (3.171.682.031) |
| Thù lao HĐQT, BKS | - | - | - | (67.200.000) | (67.200.000) |
| Số dư cuối kỳ trước | 342.340.000.000 | 21.400.709.579 | 219.965.678.005 | 2.382.426.175 | 586.088.813.759 |
| Số dư đầu năm nay | 342.340.000.000 | 21.400.709.579 | 219.965.678.005 | 7.092.841.932 | 590.799.229.516 |
| Lợi nhuận trong kỳ này | - | - | - | 1.650.138.701 | 1.650.138.701 |
| Chia cổ tức bằng tiền | - | - | - | (5.135.100.000) | (5.135.100.000) |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | (553.095.604) | (553.095.604) |
| Thù lao HĐQT, BKS | - | - | - | (169.601.280) | (169.601.280) |
| Số dư cuối kỳ này | 342.340.000.000 | 21.400.709.579 | 219.965.678.005 | 2.885.183.749 | 586.591.571.333 |

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng công ty Sông Đà - CTCP | 200.269.440.000 | 200.269.440.000 |
| Các cổ đông khác | 142.070.560.000 | 142.070.560.000 |
| Cộng | 342.340.000.000 | 342.340.000.000 |

19c. Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 34.234.000 | 34.234.000 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành | 34.234.000 | 34.234.000 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 34.234.000 | 34.234.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

19d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2022 như sau:

| | VND |
|---|---------------|
| • Chia cổ tức cho các cổ đông (1,5%) | 5.135.100.000 |
| • Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (10%) | 553.095.604 |
| • Thù lao HĐQT và BKS không trực tiếp điều hành | 169.601.280 |

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

20a. Ngoại tệ các loại

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------|------------|------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 342,68 | 355,88 |
| Euro (EUR) | 163,63 | 169,13 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-----------------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Doanh thu bán điện | 97.325.561.119 | 81.831.312.065 |
| Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ | 7.156.935.795 | 7.243.695.279 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 75.454.604.374 | 53.612.753.315 |
| Cộng | 179.937.101.288 | 142.687.760.659 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|-----------------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn bán điện | 27.495.329.583 | 32.276.154.753 |
| Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp | 3.303.628.792 | 2.403.559.399 |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng | 94.039.762.239 | 65.733.076.602 |
| Cộng | 124.838.720.614 | 100.412.790.754 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|-----------------------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 38.128.307 | 25.852.251 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 10.710.000.000 | 10.710.000.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | - | 77.930.521 |
| Cộng | 10.748.128.307 | 10.813.782.772 |

4. Chi phí tài chính

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-----------------------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí lãi vay | 40.206.073.399 | 36.994.691.017 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 381.916.104 | - |
| Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 2.617.506.127 | (3.077.938.253) |
| Chi phí tài chính khác | 20.880.196 | 21.531.735 |
| Cộng | 43.226.375.826 | 33.938.284.499 |

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí cho nhân viên | 9.906.363.181 | 9.263.166.118 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 542.858.528 | 355.922.081 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 36.985.808 | 27.582.818 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 312.767.160 | 337.975.872 |
| Thuế, phí và lệ phí | 817.010.795 | 1.256.336.664 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 3.821.915.361 | 17.586.305 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 626.816.270 | 681.645.947 |
| Các chi phí khác | 2.284.107.176 | 1.687.459.486 |
| Cộng | 18.348.824.279 | 13.627.675.291 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

6. Chi phí khác

Là tiền chậm nộp thuế, BHXH.

7. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

8. Chi phí sản xuất theo yếu tố

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|----------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 37.491.054.494 | 40.739.260.378 |
| Chi phí nhân công | 11.148.921.287 | 11.530.035.476 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 28.355.001.810 | 33.117.883.401 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 25.194.982.474 | 23.456.820.879 |
| Chi phí khác | 17.053.935.152 | 29.516.830.734 |
| Cộng (*) | 119.243.895.217 | 138.360.830.868 |

(*) Chi phí này không bao gồm chi phí quản lý doanh nghiệp

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong kỳ Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|------------------|-----------------------------------|-------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi vay nhập gốc | 94.859.377 | 105.215.131 |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

| | | <u>Tiền lương</u> | <u>Cộng thu nhập</u> |
|---|---------------------------|--------------------|----------------------|
| Kỳ này | | | |
| Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc | | | |
| Ông Trần Thế Quang | Chủ tịch | 180.694.000 | 189.000.000 |
| Ông Nguyễn Hải Sơn | Thành viên/ Tổng Giám đốc | 173.368.000 | 173.368.000 |
| Ông Trần Anh Phương | Phó Tổng Giám Đốc | 140.987.000 | 140.987.000 |
| Ông Lê Sỹ Tiến | Phó Tổng Giám đốc | 140.987.000 | 140.987.000 |
| Ông Quách Mạnh Hải | Phó Tổng Giám Đốc | 140.987.000 | 140.987.000 |
| Ban Kiểm soát | | | |
| Ông Lương Thế Lăng | Thành viên | 113.243.000 | 113.243.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Huệ | Thành viên | 79.412.000 | 79.412.000 |
| Cộng | | 969.678.000 | 969.678.000 |

Kỳ trước

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc

| | | | |
|---------------------|---|-------------|-------------|
| Ông Trần Thế Quang | Chủ tịch | 189.000.000 | 189.000.000 |
| Ông Nguyễn Gia Hân | Thành viên | 118.261.667 | 118.261.667 |
| Ông Phạm Ngọc Tuấn | Thành viên | 115.411.333 | 115.411.333 |
| Ông Nguyễn Hải Sơn | Thành viên/Tổng Giám đốc | 169.201.000 | 169.201.000 |
| Ông Trần Anh Phương | Phó Tổng Giám Đốc | 148.163.000 | 148.163.000 |
| Ông Lê Sỹ Tiến | Phó Tổng Giám Đốc (từ ngày 02/02/2021) | 115.775.000 | 115.775.000 |

Ban Kiểm soát

| | | | |
|-----------------------|------------|----------------------|----------------------|
| Bà Vũ Thị Minh Nguyệt | Trưởng ban | 91.233.333 | 91.233.333 |
| Ông Lương Thế Lăng | Thành viên | 91.433.000 | 91.433.000 |
| Cộng | | 1.038.478.333 | 1.038.478.333 |

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <u>Bên liên quan khác</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|-----------------------|
| Tổng công ty Sông Đà - CTCP | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô | Công ty con gián tiếp |
| Các Công ty con và Công ty liên kết của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP | Công ty cùng Tập đoàn |

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác không phải công ty con như sau:

| | <u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u> | |
|---|--|------------------|
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| Doanh thu xây lắp, bán hàng hóa, dịch vụ cho bên liên quan | | |
| Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô | 65.145.819 | 96.210.494 |
| Tổng công ty Sông Đà - CTCP | (2.780.245.105) | (9.622.983.616) |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 4 | - | 2.873.354.148 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-----------------------------------|---------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| <i>Giá trị xây lắp hoàn thành, mua hàng hóa, dịch vụ của bên liên quan</i> | | |
| Tổng công ty Sông Đà - CTCP | - | 971.951.406 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 4 | - | 1.140.946.633 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 5 | - | 26.735.100 |

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thị trường. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thị trường.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.6, V.12, V.13 và V.16.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực kinh doanh: xây lắp.
- Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất điện.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

| | Xây lắp | Sản xuất điện | Cộng |
|---|-------------------------|-----------------------|------------------------|
| Kỳ này | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 82.611.540.169 | 97.325.561.119 | 179.937.101.288 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | - | - | - |
| Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 82.611.540.169 | 97.325.561.119 | 179.937.101.288 |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | (14.731.850.862) | 69.830.231.536 | 55.098.380.674 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp theo bộ phận | (11.530.711.048) | (6.818.113.231) | (18.348.824.279) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | (26.262.561.910) | 63.012.118.305 | 36.749.556.395 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 10.747.354.909 | 773.398 | 10.748.128.307 |
| Chi phí tài chính | (7.583.089.929) | (35.643.285.897) | (43.226.375.826) |
| Thu nhập khác | - | - | - |
| Chi phí khác | (2.598.269.475) | (22.900.700) | (2.621.170.175) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | - | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | - | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (25.696.566.405) | 27.346.705.106 | 1.650.138.701 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | - | - | - |
| Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 5.933.284.931 | 22.839.918.858 | 28.773.203.789 |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

| | Xây lắp | Sản xuất điện | Cộng |
|---|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Kỳ trước | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 60.856.448.594 | 81.831.312.065 | 142.687.760.659 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | - | - | - |
| Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 60.856.448.594 | 81.831.312.065 | 142.687.760.659 |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | (7.280.187.407) | 49.555.157.312 | 42.274.969.905 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp theo bộ phận | (7.928.511.666) | (5.699.163.625) | (13.627.675.291) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | (15.208.699.073) | 43.855.993.687 | 28.647.294.614 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 10.813.348.693 | 434.079 | 10.813.782.772 |
| Chi phí tài chính | 142.026.629 | (34.080.311.128) | (33.938.284.499) |
| Thu nhập khác | 135.000.000 | - | 135.000.000 |
| Chi phí khác | (1.478.002.867) | (12.772.622) | (1.490.775.489) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | (174.795.087) | - | (174.795.087) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | - | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (5.771.121.705) | 9.763.344.016 | 3.992.222.311 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 369.429.850 | 1.216.911.000 | 1.586.340.850 |
| Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 6.992.005.966 | 27.469.893.469 | 34.461.899.435 |

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

| | Xây lắp | Sản xuất điện | Cộng |
|--|-------------------|-----------------|--------------------------|
| Số cuối kỳ | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 1.078.084.644.491 | 823.266.512.143 | 1.901.351.156.634 |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | - | - | 95.566.692.129 |
| Tổng tài sản | | | 1.996.917.848.763 |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 610.203.503.685 | 795.855.471.373 | 1.406.058.975.058 |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | - | - | 4.267.302.372 |
| Tổng nợ phải trả | | | 1.410.326.277.430 |
| Số đầu năm | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 1.110.166.351.073 | 857.115.979.593 | 1.967.282.330.666 |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | - | - | 98.184.198.256 |
| Tổng tài sản | | | 2.065.466.528.922 |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 981.162.181.434 | 488.462.911.204 | 1.469.625.092.638 |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | - | - | 5.042.206.768 |
| Tổng nợ phải trả | | | 1.474.667.299.406 |

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Lập, ngày 18 tháng 8 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phùng Thị Minh Nghĩa

Trần Thế Anh

Nguyễn Hải Sơn

ANH